

Lesson

3

ARTICLES & QUANTIFIERS

Let's Learn!

Articles

💡 Indefinite Article "A – An"

1	Đứng trước danh từ đếm được số ít, không xác định, được nhắc đến lần đầu tiên, mang nghĩa "một".	<i>I live in a flat. She's eating an apple.</i>
2	"a" đứng trước từ bắt đầu là một phụ âm "an" đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm.	<i>a table, an orange</i>
3	"a" đứng trước từ bắt đầu là u, e nhưng khi phát âm là một phụ âm.	<i>a euro, a university</i>
4	Trong một số trường hợp, "an" đứng trước từ bắt đầu bằng chữ "h" (âm câm).	<i>an hour, an honour</i>
5	Đứng trước danh từ chỉ tên nghề nghiệp, chức vụ.	<i>a manager, an accountant</i>
6	Đứng trước danh từ chỉ bữa ăn, thời gian được bổ nghĩa bởi một tính từ.	<i>a big dinner, a good time</i>
7	Đứng trước một số từ chỉ bệnh tật nhất định (thường đau về thể chất, bên ngoài).	<i>a fever, a cold, a toothache</i>



Definite Article "The"

1	Đứng trước cả danh từ đếm được và không đếm được, nhưng phải là danh từ cụ thể hoặc đã được nhắc đến phía trước.	<i>I'll see the dentist soon.</i> <i>He gave me a cat; the cat was so cute.</i>
2	Đứng trước danh từ chỉ người, vật duy nhất, hoặc trong văn cảnh cụ thể.	<i>the Sun, the sky, the Earth, the Pyramids; the leader</i>
3	Đứng trước tên quốc gia gồm nhiều nước nhỏ, nhiều bang, nhiều đảo.	<i>the United States (USA), the United Kingdom (UK), the Philippines.</i>
4	Đứng trước tên quốc tịch đại diện cho cả đất nước.	<i>the Vietnamese</i>
5	Đứng trước tên nhạc cụ đi kèm động từ "play", phát minh.	<i>Jack is playing the piano.</i> <i>When was the bulb invented?</i>
6	Dùng trong so sánh nhất.	<i>He is the best student in my class.</i>
7	Đứng trước tính từ để tạo thành danh từ tập hợp chỉ nhóm người.	<i>the old, the young, the rich, the poor</i>
8	Đứng trước số thứ tự.	<i>the first, the second, the last</i>
9	Đứng trước khoảng thời gian đã được xác định.	<i>in the 1990s, the May of 2019</i>
10	Dùng trong cấu trúc: <i>the noun + of + noun</i>	<i>the student of this class</i>



No Articles

1	Không dùng “a, an, the” trước danh từ chỉ cái gì đó chung chung hoặc chưa được nhắc đến trước đó.	<i>I like coffee.</i> <i>Health is more important than money.</i>
2	Không dùng “a, an, the” trước tên riêng, đường phố, thành phố, đảo, núi, châu lục, quốc gia.	<i>Linda, Oxford Street, Berlin, Asia, Viet Nam</i>
3	Không dùng “a, an, the” trước ngày lễ, ngày trong tuần, tháng, năm, mùa.	<i>Christmas, Friday, May</i>
4	Không dùng “a, an, the” trước môn thể thao, trò chơi, màu sắc, môn học, ngôn ngữ.	<i>tennis, hide and seek, white, history, English</i>
5	Không dùng “a, an, the” trước bữa ăn nói chung.	<i>breakfast, lunch, dinner</i> <i>What do you have for lunch?</i>
6	Không dùng “a, an, the” trước những từ: <i>bed, school, university, work, church, hospital, prison...</i> nếu chúng được sử dụng đúng mục đích.	<i>Laura goes to school to study. (đúng mục đích đến trường-để học)</i> <i>I go to the school to see you. (không đúng mục đích đến trường)</i>
7	Không dùng “a, an, the” trước phương tiện phục vụ mục đích nào đó.	<i>by car, by bus, on foot</i>
8	Không dùng “a, an, the” trước danh từ + số.	<i>Gate 5, Room 166</i>

Quantifiers

Definition

Từ / cụm từ chỉ định lượng đứng trước danh từ để chỉ số lượng, khối lượng của danh từ đó.

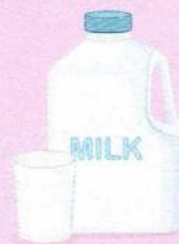
Chú ý

★ **Danh từ đếm được (C):** là danh từ cụ thể, có hình thức số ít (dùng a / an phía trước) và số nhiều (thường thêm đuôi s/ es): *a cat, an apple, three cats, two apples*

★ **Danh từ không đếm được (U):** không có hình thức số nhiều, không dùng a/ an phía trước.

Danh từ không đếm được thường là:

- Danh từ trừu tượng: love, beauty, happiness, etc.
- Danh từ chỉ chất lỏng: water, milk, oil, etc.
- Danh từ chỉ hạt nhỏ: sand, rice, dust, etc.
- Danh từ chỉ khối, tảng, miếng: meat, butter, cheese, etc.
- Danh từ chỉ chất liệu: metal, gold, glass, etc.
- Các danh từ khác: furniture, news, information, money, time, etc.



Quantifiers

Some – Any

Some (vài, chút)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được
- Dùng trong câu khẳng định
I have bought some apples.
I want to drink some lemonade.

Any (...nào, ...nào không)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được
- Dùng trong câu phủ định:
I don't have any money.





- Dùng trong câu mời, đề nghị, xin phép, câu hỏi để lấy thông tin (WH-question)

Would you like some cake?

Can I have some water, please?

Where can I buy some potatoes?

- Dùng trong câu hỏi nghi vấn (Yes/ No question):

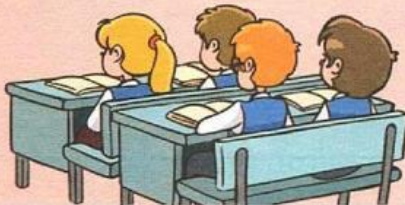
Are there any stamps here?



No – None

No (không)

- Trước danh từ đếm được/ không đếm được
 - Câu phủ định (= not any)
- There were no guests in the hall.*
No student can leave the room.
There is no bread left.



None (không – 3 trở lên)

- Không có danh từ theo sau
 - Dùng trong câu khẳng định nhưng mang nghĩa phủ định
- We have seen some flats but none we like.*
I thought I had some money but I have none.
- Cụm từ: None of + C/ U
- None of these laptops work/ works.*
None of the news he told me was interesting.

Every – Each

Every

(mọi - nhấn mạnh sự đồng đều)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- I know every student in this class.*
Not / Nearly every room has a nice view.
- Đứng trước cụm từ chỉ thời gian, tần suất.
- The buses go every 15 minutes.*
We have a picnic every two weeks.

Each

(mỗi - nhấn mạnh từng cá nhân)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- Each answer is worth 10 points.*
- Cụm từ: each of + Ns
- Each of the children received a school bag.*

Many – Much – A lot of / Lots of

Many (nhiều)	Much (nhiều)	A lot of/ Lots of (nhiều) (+)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều. <i>Many people gathered here.</i> - Dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>Were there many children at the party last night?</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There are too many mistakes in my essay.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được. <i>There isn't much rain now.</i> - Thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>I don't have much money.</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There's so much sugar in my coffee that I can't drink it.</i>	- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được. - Dùng trong câu khẳng định. <i>I was given a lot of gifts. I like milk with lots of sugar.</i>



(A) few – (A) little

A few (một vài = some)	A little (một ít = some)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều - Có thể kết hợp cùng “only” <i>She's only bought a few apples.</i>	- Trước danh từ không đếm được - Có thể kết hợp cùng “only” <i>I've only got a little work to do.</i>
Few (rất ít – không đáng kể)	Little (rất ít – không đáng kể)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>Very few students learn Latin now.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>There's too little salt in this soup.</i>



Several – All

Several (vài – hơn hai)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều.

Linda has written several books about London.



All (tất cả)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được.

All letters are sent.

- Đứng trước danh từ số ít diễn đạt cái gì diễn ra trong cả một khoảng thời gian.

John has worked hard all year.

Both – Either – Neither

Both
(cả hai)

- Cụm từ Both (of) + Ns
Both (of) the women are kind.
- Both ... and ...
Both Tim and An like tennis.
- Có thể đứng trước động từ, tính từ hoặc sau đại từ trong câu
They both live in London.
We were both tired.
I like them both.

Either (một trong hai
– tùy chọn)

- Cụm từ Either + N
You can take either cake.
- Either of + Ns: mỗi
Either of the two cities is modern.
- Either ... or
You can choose either tea or coffee.

Neither
(không)

- Cụm từ Neither + N
Neither answer is correct.
- Neither of + Ns
Neither of my books was interesting.
- Neither ... nor
Neither An nor Jose likes classical music.





Let's Practice

Exercise 1. Fill in the blanks with “a – an – X (no article)”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an hoặc không điền mạo từ gì X.

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1 apple | 21 school |
| 2 university | 22 ball |
| 3 book | 23 plate |
| 4 student | 24 man |
| 5 house | 25 roof |
| 6 women | 26 feet |
| 7 woman | 27 laptop |
| 8 people | 28 family |
| 9 child | 29 apple |
| 10 old man | 30 nation |
| 11 news | 31 honour man |
| 12 continent | 32 eye |
| 13 Black Sea | 33 uniform |
| 14 Asia | 34 water |
| 15 headache | 35 hour |
| 16 Christmas | 36 Viet Nam |
| 17 pair of jeans | 37 orange |
| 18 class | 38 coffee |
| 19 wine | 39 letter |
| 20 uncle | 40 table |

Exercise 2. Fill in the blanks with “a – an – the”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the.

- 1 Where is post office?
- 2 Look! There is ice-cream shop on the left.
- 3 This is very nice building.
- 4 My father is artist.
- 5 I am listening to Indian song.
- 6 large house over there is Minh's house.
- 7 What interesting movie!
- 8 I bought dozen of eggs today.
- 9 There is green apple on the kitchen table.
- 10 Eiffel Tower is very famous worldwide.

Exercise 3. Fill in the blanks with “a – an – the”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the.

- 1 I like to have apple for lunch.
- 2 new teacher is tall and thin.
- 3 There is boy behind the tree.
- 4 Karen is friendly girl.
- 5 It is sunny day.
- 6 Look at bird on the tree.
- 7 Viet Nam is very beautiful country.
- 8 Jill wants bar of chocolate.
- 9 My mom has diamond ring.





- 10 My husband is _____ engineer in a big firm.
- 11 We went to _____ beach last Sunday.
- 12 Oliver always plays _____ violin after classes.
- 13 Clean _____ classroom before you go back.
- 14 The visitors are at _____ park.
- 15 Her mother bought her _____ white T-shirt.



Exercise 4. Fill in the blanks with “a – an – the – x”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the hoặc x (không điền gì).

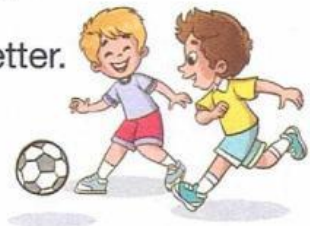
- 1 James has sent me _____ Christmas card.
- 2 We have to do something to save _____ Earth.
- 3 Anna donated some clothes for _____ poor yesterday.
- 4 Jane, please pick up _____ pencil on the floor.
- 5 They took _____ trip to Hong Kong last year.
- 6 My friends and I saw _____ horror movie at the cinema _____ last night.
- 7 It's convenient to look for information on _____ Internet.
- 8 I like to walk along _____ banks of rivers.
- 9 June is _____ sixth month of the year.
- 10 My birthday is on _____ 10th August.
- 11 I met _____ old friend on my way home.
- 12 That sounds like _____ good idea to us.
- 13 My father is _____ tallest in our family.
- 14 Do you go to _____ school today?
- 15 Gorilla is _____ animal.



Exercise 5. Fill in the blanks with “the – x”.

Điền vào chỗ trống mạo từ “the” hoặc x (không điền gì).

- 1 I like to play chess with my grandfather.
- 2 Would you like me to play guitar for your performance?
- 3 The children are playing badminton in the yard.
- 4 When my father was a young man, he was interested in Physics.
- 5 I speak English and French, but I don't speak Spanish.
- 6 Vietnamese are very friendly and hard-working.
- 7 My sister often plays piano in her free time.
- 8 language helps people to communicate better.
- 9 Biology is my favourite subject.
- 10 I like to play football with my friends.



Exercise 6. Fill in the blanks with “a – an – the – x”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the hoặc x (không điền gì).

- 1 Where do you live? - I live in flat near Brighton. It's nice one, but rooms are too small.
- 2 When we got home, show on TV had already started. We missed beginning.
- 3 Jane has got new dress. Her mother bought dress at a famous boutique yesterday.
- 4 My mother is journalist and my father is engineer.
- 5 I've never been to zoo in Lisbon, so I have never seen elephant.
- 6 Vasco da Gama Bridge across River Tagus is longest bridge in Europe.



- 7 I see. And do you have breakfast at home?
- 8 Many people think that British eat huge cooked breakfast every morning.
- 9 Normally, I have slice of toast with cup of tea.
- 10 My younger brother likes playing board games in his free time.

Exercise 7. Fill in the blanks with “a – an – the – x”.

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the hoặc x (không điền gì).

- 1 What do you often have for dinner?
- 2 Maria has old bike.
- 3 My mom is driving me to school at the moment.
- 4 Do you go to work by bus or on foot?
- 5 Hanoi is capital of Viet Nam.
- 6 Sun sets in West.
- 7 There is eraser, pencil and ruler in the pencil case.
- 8 I usually drink milk in the morning.
- 9 Don't walk on grass! It is forbidden.
- 10 We live on 4th floor.
- 11 How many months are there in year?
- 12 What awful idea that I have ever heard!
- 13 When I was child, I used to be very shy.



14 Jill plays _____ guitar very well.

15 We visited _____ Canada and _____ United States _____ last summer.

Exercise 8. Fill in the blanks with "a – an – the – x".

Điền vào chỗ trống mạo từ a – an – the hoặc x (không điền gì).

1 It's _____ beautiful day today.

2 - How often do you go to _____ cinema? - Twice or three times _____ year.

3 This morning I bought _____ newspaper and _____ magazine.

4 Most students in my class love to study _____ English.

5 All _____ books on the top shelf belong to me.

6 Tim lives in _____ small village in _____ countryside.

7 What is _____ highest mountain in _____ world?

8 - Where did you have _____ lunch? - We went to _____ Italian restaurant.

9 Bill never gets up before 9 o'clock. It's 8.30 now, so he is still in _____ bed.

10 Don't stay in that hotel. It's very noisy and _____ beds are very uncomfortable.

11 There is a lot of traffic in _____ morning when everybody goes to _____ work.

12 My neighbour is _____ photographer.

13 I lay down on _____ ground and looked up at _____ sky.

14 There isn't _____ airport where I live. _____ nearest airport is 30 kilometres away.

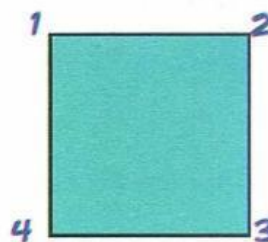
15 We went by _____ train to _____ Paris.



Exercise 9. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

- 1 This is **a an** new book.
- 2 My mother was **a an** nurse.
- 3 I ate **a an** piece of cake.
- 4 Tony is eating **a an** orange.
- 5 Sam has got **a an** toothache.
- 6 Oxford is **a an** university.
- 7 There is **a an** hour left before the match.
- 8 That is **a an** ink bottle.
- 9 This is **a an** interesting story.
- 10 **A An** square has four corners.
- 11 There is **a an** five pound note in my pocket.
- 12 Jane has given me **a an** ice candy.
- 13 What **a an** boring story!
- 14 I have got **a an** uniform.
- 15 Have you got **a an** driving licence?
- 16 Mr. Kim is **a an** honest man.
- 17 I have got **a an** honour degree at university.
- 18 There is **a an** bar of chocolate in the fridge.
- 19 I have **a an** camera.
- 20 Ann bought **a an** bunch of flowers for her mom.



Exercise 10. Underline the correct words or phrases.

Gạch chân từ hoặc cụm từ đúng.

- 1 I am looking for [work] [a work].
- 2 I saw [owl] [an owl] in the tree.
- 3 Do you need [a umbrella] [an umbrella]?
- 4 [An apple] [A apple] a day keeps the doctor away.
- 5 Eskimos live in [an igloo] [igloos].
- 6 The kid never wears [hat] [a hat].
- 7 Don't make [noise] [a noise].
- 8 What [a nonsense] [nonsense]!
- 9 That's [good advice] [a good advice].
- 10 I have [a piece of] [piece of] good news for you.



Exercise 11. Match the halves to make complete sentences.

Nối hai nửa để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. An apple a day keeps the
2. Bruce lives in the
3. Stella lives in
4. Johnny Depp is an
5. I can't play the
6. She's still looking for a
7. She's ill. She's in
8. I teach English. I'm an
9. Cardiff is the
10. What did you have for
11. Portugal is a
12. Joe is such a

- A. actor.
- B. hospital.
- C. lunch?
- D. nice person.
- E. English teacher.
- F. UK.
- G. capital of Wales.
- H. piano.
- I. European country
- J. doctor away.
- K. job.
- L. Canada.